

Exploring One-Variable Data

AP Statistics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
Σ Statistics	统计学	tǒng jì xué
 data	数据	shù jù
\updownarrow variation	变异	biàn yì
\otimes variable	变量	biàn liàng
 Categorical	分类	fēn lèi
# Quantitative	定量	dìng liàng
 frequency table	频数表	pín shù biǎo
% relative frequency	相对频率	xiāng duì pín lǜ
 proportion	比例	bǐ lì
 Bar charts	条形图	tiáo xíng tú
\therefore dotplot	点图	diǎn tú
 stem-and-leaf plot	茎叶图	jīng yè tú
 histogram	直方图	zhí fāng tú
 distribution	分布	fēn bù
 Shape	形状	xíng zhuàng
I skewed	偏斜	piān xié
 Outliers	离群值	lí qún zhí
— mean	均值	jūn zhí
\equiv median	中位数	zhōng wèi shù
[] interquartile range	四分位距	sì fēn wèi jù
 standard deviation	标准差	biāo zhǔn chà
\updownarrow variance	方差	fāng chà
\equiv five-number summary	五数概括	wǔ shù gài kuò
 boxplot	箱线图	xiāng xiàn tú
 normal distribution	正态分布	zhèng tài fēn bù
 empirical rule	经验法则	jīng yàn fǎ zé
 z-score	标准分数	biāo zhǔn fēn shù